

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 204/2025/DS-PT

Ngày 23-5-2025

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Quang;

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Quyên;

Bà Nguyễn Thị Kim Liên

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Thu Sương - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 427/2024/TLPT-DS ngày 26 tháng 12 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 56/2024/DS-ST ngày 18-9-2024 của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 104/2025/QĐ-PT ngày 04 tháng 3 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 326/2025/QĐ-PT ngày 24 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Ngô Thị Bé H, sinh năm 1969.

Nơi cư trú: Tổ A, Ấp C, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai (có mặt).

- Bị đơn:

1/ Bà **Huỳnh Thị H1**, sinh năm 1983.

Nơi cư trú: Tổ A, Ấp C, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai (có mặt).

2/ Chị Trần Thị Ngọc M, sinh năm 2003.

Nơi cư trú: Tổ A, Ấp C, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai (vắng mặt).

- *Người làm chứng:* Anh Trần Đình N, sinh năm 2001.

Nơi cư trú: Số D đường C, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nội dung chính:

1.1. Tại đơn khởi kiện đề ngày 28 tháng 02 năm 2024 và lời khai trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Ngô Thị Bé H trình bày:

Ngày 21/5/2023 (âm lịch) tức ngày 08/7/2023 (dương lịch) bà có cho bà Huỳnh Thị H1 vay số tiền 50.000.000 đồng, bà H1 có nhờ anh Trần Đình N nhận tiền, bà có đưa số tiền 50.000.000 đồng cho anh Trần Đình N. Trong giấy vay tiền không thể hiện lãi suất và thời hạn trả nợ. Nhưng bà cho bà H1 vay tiền với lãi suất 3%/tháng. Khi vay bà H1 có thỏa thuận miệng với bà là vay thời hạn 02 tháng.

Ngày 09/6/2023 (âm lịch) tức ngày 26/7/2023 (dương lịch) bà tiếp tục cho bà Huỳnh Thị H1 vay số tiền 80.000.000 đồng. Tổng cộng bà cho bà H1 vay số tiền 130.000.000 đồng (80.000.000+ 50.000.000 đồng). Bà H1 có nhờ con gái là Trần Thị Ngọc M nhận số tiền 80.000.000 đồng. Trong giấy vay tiền không thể hiện lãi suất và thời hạn trả nợ. Nhưng bà và bà H1 có thỏa thuận miệng lãi suất vay là 3%/tháng, thời hạn trả 02 tháng. Trong giấy vay tiền thể hiện chị M là người viết giấy vay tiền nhưng thực tế bà cho bà H1 vay số tiền 80.000.000 đồng.

Ngày 16/6/2023 (âm lịch) tức ngày 02/8/2023 (dương lịch) bà tiếp tục cho bà Huỳnh Thị H1 vay số tiền 70.000.000 đồng. Tổng cộng bà H1 vay số tiền 200.000.000 đồng (130.000.000 đồng + 70.000.000 đồng). Trong giấy vay tiền không thể hiện lãi suất và thời hạn trả nợ. Các bên có thỏa thuận lãi suất cho vay là 3%/tháng, thời vay 02 tháng.

Vào ngày 11/9/2023, bà H1 có trả cho bà số tiền 100.000.000 đồng thông qua chuyển khoản đến số tài khoản của ông Trường Khắc T (chồng bà). Bà H1 còn nợ bà số tiền 100.000.000 đồng.

Vào ngày 10/01/2024, bà H1 có trả cho bà số tiền 2.000.000 đồng thông qua chuyển khoản đến số tài khoản của ông Trường Khắc T. Hiện nay bà H1 còn nợ số tiền 98.000.000 đồng.

Bà có nhận số tiền 27.000.000 đồng của bà H1 nhưng bà không nhớ chính xác ngày, tháng và không liên quan đến số tiền vay 200.000.000 đồng. Số tiền 27.000.000 đồng mà bà H1 trả liên quan đến số tiền 40.000.000 đồng mà bà H1 vay vào ngày 06/4/2023 (âm lịch) và bà H1 đã trả hết 40.000.000 đồng nên bà gạch giấy vay tiền. Đồng thời, bà H1 có nói thu sếp để trả cho bà khoản vay 100.000.000 đồng sau. Bà đã cung cấp chứng cứ là giấy vay tiền ngày 06/4/2023 (âm lịch) cho Tòa án thể hiện bà H1 trả số tiền 27.000.000 đồng trong khoản vay 40.000.000 đồng.

Bà có tham gia chơi hụi do bà Huỳnh Thị H1 làm chủ cái, mỗi phần hụi là 3.000.000 đồng, gồm 21 người chơi hụi. Dây hụi được mở vào ngày 30/10/2022 (âm lịch). Bà bắt đầu đóng hụi từ ngày 30/10/2022 (âm lịch) đến hết tháng 6/2023 (âm lịch). Bà H1 trình bày vào ngày 30/02/2023 (âm lịch) bà có hốt hụi được số tiền 45.540.000 đồng và bà H1 đưa bà số tiền 45.540.000 đồng là không đúng thực tế. Đối với dây hụi bà tham gia với do bà H1 làm chủ cái thì bà sẽ khởi kiện trong vụ án khác.

Ban đầu bà khởi kiện yêu cầu bà Huỳnh Thị H1, chị Trần Thị Ngọc M trả số tiền 100.000.000 đồng nhưng sau đó bà có thay đổi yêu cầu khởi kiện như sau: Bà yêu cầu bà Huỳnh Thị H1 trả số tiền 98.000.000 đồng và không yêu cầu trả tiền lãi.

Nay bà vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu bà H1 trả cho bà số tiền 98.000.000 đồng và không yêu cầu trả tiền lãi.

Bà xin rút yêu cầu khởi kiện đối với chị Trần Thị Ngọc M.

Về án phí: Bà đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

1.2. Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn bà Huỳnh Thị H1 trình bày:

Ngày 21/5/2023 (âm lịch) tức ngày 08/7/2023 (dương lịch) bà có vay của bà Ngô Thị Bé H số tiền 50.000.000 đồng nhưng có nhờ anh Trần Đình N (là bạn trai của chị Trần Thị Ngọc M) nhận hộ. Trong giấy vay tiền không thể hiện lãi suất và thời hạn trả nợ. Nhưng bà H cho bà vay với lãi suất là 4.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày.

Ngày 09/6/2023 (âm lịch) tức ngày 26/7/2023 (dương lịch) bà tiếp tục vay của bà Ngô Thị Bé H vay số tiền 80.000.000 đồng. Tổng cộng 130.000.000 đồng (50.000.000 đồng + 80.000.000 đồng). Bà có nhờ chị Trần Thị Ngọc M (con gái bà) nhận số tiền 80.000.000 đồng từ bà H. Trong giấy vay tiền không thể hiện lãi suất và thời hạn trả nợ. Nhưng bà H cho bà vay số tiền 80.000.000 đồng lãi suất là 4.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày.

Ngày 16/6/2023 (âm lịch) tức ngày 02/8/2023 (dương lịch) bà tiếp tục vay của bà Ngô Thị Bé H vay số tiền 70.000.000 đồng. Tổng cộng 200.000.000 đồng (130.000.000 đồng + 70.000.000 đồng). Trong giấy vay tiền không thể hiện lãi suất và thời hạn trả nợ. Nhưng bà H cho bà vay số tiền 70.000.000 đồng lãi suất là 4.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày. Bà có ký vào nhận vay tiền ngày 16/6/2023. Số tiền 200.000.000 đồng mà bà đã vay của bà H không liên quan đến chị Trần Thị Ngọc M.

Vào ngày 11/9/2023, bà có trả cho bà H số tiền 100.000.000 đồng thông qua chuyển khoản đến số tài khoản của ông Trường Khắc T (chồng bà H). Bà chỉ còn nợ bà H số tiền 100.000.000 đồng. Bà có hứa đến ngày 16/8/2023 (âm lịch) sẽ trả cho bà H số tiền 100.000.000 đồng nhưng sau đó bà có trả dần cho bà H, cụ thể.

Vào lúc 19 giờ 57 phút, ngày 04/10/2023, bà có trả cho bà H số tiền 27.000.000 đồng và còn nợ lại số tiền 73.000.000 đồng (100.000.000 đồng – 27.000.000 đồng). Bà thừa nhận đã nhiều lần vay tiền của bà H và số tiền 27.000.000 đồng trả cho bà H nằm trong khoản vay 200.000.000 đồng chứ không phải nằm trong khoản vay 40.000.000 đồng vào ngày 06/4/2023 (âm lịch). Bà không có tài liệu chứng cứ cung cấp cho Tòa án thể hiện đã trả số tiền 27.000.000 đồng trong khoản vay 200.000.000 đồng và khi trả số tiền 27.000.000 đồng bà cũng không nói trả trong khoản vay nào hết.

Ngày 30/10/2022 (âm lịch), bà H có tham gia chơi hụi do bà làm chủ cái, đây hụi gồm có 21 người chơi, mỗi phần hụi là 3.000.000 đồng, đây hụi được mở vào ngày 30/10/2022 và mãn hụi vào ngày 30/5/2024 (âm lịch). Ngày 30/02/2023 (âm lịch) bà H có hốt hụi được số tiền 45.540.000 đồng. Tối ngày 05/02/2023 (âm lịch) bà đưa cho bà H số tiền 45.540.000 đồng nhưng không làm giấy tờ gì hết. Bà không có tài liệu, chứng cứ thể hiện đã đưa cho bà H số tiền hụi 45.540.000 đồng.

Do bà H đã hốt hụi nhưng không tham gia đóng hụi cho bà từ ngày 30/7/2023 (âm lịch) đến ngày 30/5/2024 (âm lịch) nên bà phải đứng ra đóng hụi

cho bà H mỗi tháng là 3.000.000 đồng, tổng là 11 lần phải đóng hụi. Tổng số tiền bà phải đóng hụi cho bà H là 33.000.000 đồng nên bà trừ vào số tiền đã vay của bà H là 73.000.000 đồng – 33.000.000 đồng = 40.000.000 đồng. Bà còn nợ của bà H số tiền 40.000.000 đồng.

Ngày 10/01/2024, bà có trả cho bà H số tiền 2.000.000 đồng, thông qua hình thức chuyển khoản cho ông Trương Khắc T1. Số tiền 40.000.000 đồng – 2.000.000 đồng = 38.000.000 đồng. Hiện nay bà còn nợ bà H số tiền 38.000.000 đồng.

Khi vay tiền của bà H thì cứ 15 này bà phải trả tiền lãi. Bà trả cho bà H số tiền lãi 22.880.000 đồng thông qua hình thức chuyển khoản và ngoài ra bà còn đưa tiền mặt nhưng có chứng cứ. Số tiền lãi cụ thể đã trả cho bà H thì bà không nhớ rõ.

Bà không có yêu cầu phản tố, trước yêu cầu khởi kiện của bà H thì bà chỉ đồng ý trả cho bà H số tiền 38.000.000 đồng.

1.3. Tại biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, bị đơn chị Trần Thị Ngọc M trình bày:

Ngày 09/6/2023 (âm lịch) tức ngày 26/7/2023 (dương lịch) bà Huỳnh Thị H1 (là mẹ ruột chị) có nhờ chị đến nhà bà Ngô Thị B Hai nhận 80.000.000 đồng do bà H1 có hỏi vay tiền trước đó. Chị có nhận 80.000.000 đồng từ bà H và có ghi giấy vay tiền 130.000.000 đồng (do bà H cộng số tiền 50.000.000 đồng mà anh Trần Đình N nhận thay bà H1 vào ngày 21/5/2023 (âm lịch) là 50.000.000 đồng + 80.000.000 đồng = 130.000.000 đồng). Sau khi nhận 80.000.000 đồng từ bà H thì chị có đưa 80.000.000 đồng cho bà H1. Chị không vay tiền của bà H.

Theo chị hiện nay bà H1 còn nợ bà H số tiền 38.000.000 đồng. Việc bà Ngô Thị B Hai rút yêu cầu khởi kiện đối với chị thì chị không có ý kiến gì.

** Trong quá trình tố tụng người làm chứng ông Trần Đình N trình bày:*
Theo ông được biết hiện nay bà H1 chỉ còn nợ bà H số tiền 38.000.000 đồng và ngoài không nợ tiền khác.

2. Quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm:

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 56/2024/DS-ST ngày 18-9-2024, Tòa án nhân dân huyện Tân Phú đã quyết định:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 184, Điều 235, Điều 238 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 117, Điều 119, Điều 357, Điều 385, Điều 401, Điều 429, Điều 463, Điều 466, Điều 469 Bộ luật Dân sự.

- Điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị Bé H đã rút đối với bị đơn chị Trần Thị Ngọc M.

2. Về yêu cầu khởi kiện:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ngô Thị Bé H về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bị đơn bà Huỳnh Thị H1.

Buộc bà Huỳnh Thị H1 có nghĩa vụ trả cho bà Ngô Thị Bé H số tiền nợ gốc là 98.000.000^d (*chín mươi tám triệu đồng*) và không phải trả tiền lãi.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm, nghĩa vụ chậm trả và quyền kháng cáo của các đương sự.

3. Về kháng cáo:

Trong thời hạn kháng cáo, bị đơn bà Huỳnh Thị H1 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà H1 chỉ có nghĩa vụ trả số tiền 38.000.000 đồng.

4. Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

4.1. Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:

- Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định về việc thu thập chứng cứ, việc cấp tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ cho đương sự và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu đúng thời gian quy định. Phiên tòa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đảm bảo đúng thành phần, vô tư, khách quan và không có trường hợp phải thay đổi người tiến hành tố tụng.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn, bị đơn được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt gây khó khăn trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa, Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn không thực hiện đúng nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

4.2. Quan điểm đối với vụ án:

Nguyên đơn bà Ngô Thị Bé H yêu cầu bà Huỳnh Thị H1 trả số tiền nợ gốc 98.000.000 đồng nhưng bà Huỳnh Thị H1 chỉ đồng ý trả số tiền nợ gốc 38.000.000 đồng.

Xét thấy, các đương sự thừa nhận và thống nhất bà Huỳnh Thị H1 có vay của bà Ngô Thị Bé H số tiền 200.000.000 đồng. Cụ thể: Ngày 21/5/2023 (âm lịch) tức ngày 08/7/2023 (dương lịch) vay 50.000.000 đồng, ngày 09/6/2023 (âm lịch) tức ngày 26/7/2023 (dương lịch) vay 80.000.000 đồng, ngày 16/6/2023 (âm lịch) tức ngày 02/8/2023 (dương lịch) vay 70.000.000 đồng nhưng các bên không thỏa thuận về thời hạn trả nợ nhưng có thỏa thuận về lãi suất nên xác định đây là hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 469 Bộ luật Dân sự.

Ngày 11/9/2023, bà Huỳnh Thị H1 đã trả cho bà H số tiền 100.000.000 đồng và ngày 10/01/2024, bà Huỳnh Thị H1 trả cho bà Ngô Thị Bé H số tiền 2.000.000 đồng. Bà H thừa nhận đã nhận số tiền 102.000.000 đồng từ bà H1. Do đó, xác định đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà Huỳnh Thị H1 trình bày vào ngày 04/10/2023 bà đã trả cho bà H số tiền 27.000.000 đồng cho khoản vay 200.000.000 đồng. Bà H thừa nhận đã nhận số tiền 27.000.000 đồng từ bà H1 nhưng trình bày không phải trong khoản vay 200.000.000 đồng mà trong khoản vay 40.000.000 đồng vào ngày 06/4/2023 (âm lịch) tức ngày 24/5/2023 (dương lịch) và đã cung cấp chứng cứ cho Tòa án là giấy vay tiền ngày 06/4/2023 (âm lịch).

Bà H1 cho rằng bà H có chơi hụi do bà làm chủ cái, dây hụi 21 người chơi, 3.000.000 đồng/phần, được mở hụi vào ngày 30/2022 (âm lịch) và mãn hụi vào ngày 30/5/2024 (âm lịch). Ngày 30/02/2023 (âm lịch), bà H đã hốt hụi được số tiền 45.540.000 đồng nhưng tham gia đóng hụi từ tháng 6/2023 (âm lịch) đến 30/5/2024 (âm lịch) với mỗi tháng 3.000.000 đồng, gồm 11 phần hụi bà H chưa đóng nên bà phải đóng thay bà H số tiền hụi 33.000.000 đồng (11 x

3.000.000 đồng) nên bà trừ vào số tiền vay 200.000.000 đồng. Hiện nay, bà còn nợ bà H số tiền 38.000.000 đồng. Bà H thừa nhận có chơi hụi do bà H1 làm chủ cái nhưng chưa hốt hụi và không có nhận số tiền hụi 45.540.000 đồng từ bà H1.

Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án đến trước phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 17/5/2024, bà H1 chỉ trình bày ý kiến và không có đơn yêu cầu phản tố đối với số tiền đã đóng hụi 33.000.000 đồng mà H1 đã đóng thay cho bà H mà mặc định cần trừ vào số tiền vay 200.000.000 đồng. Trong phạm vi xét xử, cấp sơ thẩm không xem xét đối với số tiền 33.000.000 đồng mà dành quyền khởi kiện cho bà H1 trong vụ án khác khi bà H1 có yêu cầu là có căn cứ.

Do đó, kháng cáo của bà Huỳnh Thị H1 là không có cơ sở để chấp nhận.

Từ những phân tích nêu trên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà Huỳnh Thị H1.

Áp dụng khoản 1, Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 56/2024/DS-ST ngày 18/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1. Về kháng cáo:

Kháng cáo của bị đơn trong thời hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên được xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

1.2. Về quan hệ pháp luật và tư cách tham gia tố tụng:

Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật của vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” là đúng quy định, xác định người tham gia tố tụng đầy đủ.

[2] Về nội dung tranh chấp và kháng cáo:

Bà Ngô Thị Bé H và Huỳnh Thị H1 có vay mượn tiền nhiều lần, đến ngày 16-6-2023 (âm lịch) bà H1 thừa nhận nợ bà H tổng số tiền 200.000.000 đồng. Quá trình vay, bà H1 đã trả cho bà H1 số tiền 102.000.000 đồng. Những nội dung trên các đương sự đều thừa nhận nên là tình tiết không phải chứng minh theo Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà H1 cho rằng bà đã trả thêm cho bà H số tiền 27.000.000 đồng nhưng bà H không thừa nhận; xét thấy: Ngoài giấy xác nhận số tiền nợ 200.000.000 đồng vào ngày 16-6-2023, bà H2 còn các giấy nợ ngày 04-6 (âm lịch) với số tiền 40.000.000 đồng và giấy nợ ngày 27-6-2023 (âm lịch) số tiền 40.000.000 đồng (bút lục 36); số tiền 27.000.000 đồng bà H1 trực tiếp trả bà H thừa nhận, nhưng là cho các khoản vay 40.000.000 đồng và bà H1 đã trả xong, bà H đã gạch 02 giấy vay nợ (xác nhận đã trả xong đối với khoản vay); tuy nhiên, trong giấy vay nợ khoản tiền 200.000.000 đồng bà H chưa gạch. Điều này thể hiện lời khai của bà H về số tiền 27.000.000 đồng để trả cho khoản số tiền 40.000.000 đồng là có căn cứ; phù hợp với các giao dịch trước đây đã diễn ra giữa các bên.

Ngoài ra, bà H1 còn khai đã đóng thay cho bà H số tiền 33.000.000 đồng tiền hối để cân trừ vào số tiền nợ 200.000.000 đồng nhưng bà H không thừa nhận. Đây là quan hệ pháp luật khác về hối, các đương sự không có yêu cầu giải quyết tại cấp sơ thẩm nên không xem xét và các bên có quyền khởi kiện bằng vụ kiện khác khi có yêu cầu.

Đối với giấy vay nợ số tiền nợ 200.000.000 đồng, có khoản bà H1 ghi giấy nợ, có khoản bà H1 và chị Ngọc M, nhưng số tiền này thực chất là bà H1 vay và bà H1 trả; đồng thời, bà H cũng đã rút yêu cầu khởi kiện đối với chị Ngọc M nên cấp sơ thẩm chỉ xác định nghĩa vụ của bà H là có căn cứ.

Từ những nhận định trên, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H là có căn cứ, bà H1 kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ, chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm mà Tòa án nhân dân huyện Tân Phú đã tuyên.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận:

[4] Án phí:

Căn cứ khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Bà Huỳnh Thị H1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Huỳnh Thị H1, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 56/2024/DS-ST ngày 18-9-2024 của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú.

Áp dụng các Điều 117, Điều 119, Điều 357, Điều 385, Điều 401, Điều 429, Điều 463, Điều 466, Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị Bé H đối với bị đơn chị Trần Thị Ngọc M.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ngô Thị Bé H về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bị đơn bà Huỳnh Thị H1.

Buộc bà Huỳnh Thị H1 có nghĩa vụ trả cho bà Ngô Thị Bé H số tiền nợ gốc là 98.000.000 đồng (chín mươi tám triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thanh toán số tiền trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải thanh toán cho người được thi hành án số tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Huỳnh Thị H1 phải chịu số tiền 4.900.000 đồng (bốn triệu chín trăm ngàn đồng).

Bà Ngô Thị Bé H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. H3 lại cho bà Ngô Thị Bé H số tiền 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm ngàn đồng) theo thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012937 ngày 05/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Huỳnh Thị H1 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013440 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú. Bà H1 đã nộp đủ án phí.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN –
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Quyên – Nguyễn Thị Kim Liên

Nguyễn Xuân Quang